

ĐỀ THI THỬ MINH HỌA SỐ 23 KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2021

(Đề thi có 04 trang)

Bài thi: KHOA HỌC XÃ HỘI

Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Câu 41: Những nơi nhiệt độ cao, nắng nhiều, ít sông đổ ra biển thuận lợi để phát triển

- A. nghề muối. **B.** khai thác thủy sản.
C. nuôi trồng thủy sản. **D.** khai thác khoáng sản.

Câu 42: Mưa lớn, địa hình dốc, lớp phủ thực vật bị mất là nguyên nhân dẫn đến thiên tai nào sau đây?

- A. Lũ quét. **B.** Bão. **C.** Động đất. **D.** Hạn hán.

Câu 43: Nhóm ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là

- A. khai thác. **B.** chế biến. **C.** năng lượng. **D.** sản xuất phân phối điện.

Câu 44: Công nghiệp năng lượng **không** có ngành nào sau đây?

- A. Hóa dầu. **B.** Thủy điện. **C.** Nhiệt điện. **D.** Khai thác than.

Câu 45: Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ có thể mạnh về

- A. nuôi gia súc lớn. **B.** trồng cây lương thực.
C. nuôi lợn và gia cầm. **D.** nuôi tôm, cá nước lợ.

Câu 46: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam Trang 4 -5, cho biết mũi Dinh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Khánh Hòa. **B.** Phú Yên. **C.** Ninh Thuận. **D.** Bình Thuận.

Câu 47: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết than đá có ở nơi nào sau đây?

- A. Tiền Hải. **B.** Cẩm Phả. **C.** Cổ Định. **D.** Quỳnh Châu.

Câu 48: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có biên độ nhiệt năm nhỏ nhất?

- A. Lũng Cú. **B.** Huế. **C.** Hà Nội. **D.** Hà Tiên.

Câu 49: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết núi nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

- A. Phu Luông. **B.** Phan-xi-păng. **C.** Kiềng Liêu Ti. **D.** Pu Trà.

Câu 50: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số trên 1.000.000 người?

- A. Đà Nẵng. **B.** Quy Nhơn. **C.** Hải Phòng. **D.** Đồng Hới

Câu 51: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Hải Phòng. **B.** Nam Định. **C.** Hải Dương. **D.** Hạ Long.

Câu 52: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn hơn cây công nghiệp hàng năm?

- A. Bến Tre. **B.** Sóc Trăng. **C.** Hậu Giang. **D.** Phú Yên.

Câu 53: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn thủy sản khai thác?

- A. Ninh Thuận. **B.** Kiên Giang. **C.** An Giang. **D.** Bình Thuận.

Câu 54: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Bim Sơn có ngành nào sau đây?

- A. Dệt, may. **B.** Vật liệu xây dựng. **C.** Đóng tàu. **D.** Luyện kim màu.

Câu 55: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 9 nối Đông Hà với nơi nào sau đây?

- A. Đồng Hới. **B.** Lao Bảo. **C.** Huế. **D.** Cha Lo.

Câu 56: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây có du lịch biển?

- A. Cần Thơ. B. Lạng Sơn. C. Hà Nội. D. Vũng Tàu.

Câu 57: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khai thác bôxít có ở tỉnh nào sau đây thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Cao Bằng. B. Hà Giang. C. Lào Cai. D. Lai Châu.

Câu 58: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển Cửa Lò thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Bình. B. Hà Tĩnh. C. Nghệ An. D. Thanh Hóa.

Câu 59: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết vùng Tây Nguyên có nhà máy thủy điện nào sau đây?

- A. Yaly. B. Sông Hinh. C. Hàm Thuận - Đa Mi. D. A Vương.

Câu 60: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Tây Ninh. B. An Giang. C. Đồng Tháp. D. Bình Phước.

Câu 61: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2017

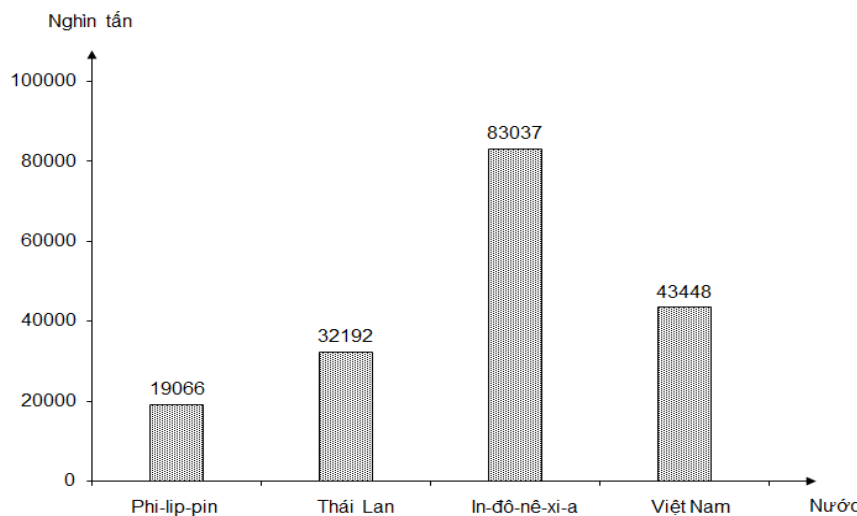
Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Phi-lip-pin	Mi-an-ma	Thái Lan
Diện tích (nghìn km ²)	1910,9	300,0	676,6	513,1
Dân số (triệu người)	264,0	105,0	53,4	66,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, cho biết nước nào có mật độ dân số cao nhất?

- A. In-đô-nê-xi-a. B. Phi-lip-pin. C. Mi-an-ma. D. Thái Lan

Câu 62: Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG LÚA CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á, NĂM 2018

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Căn cứ vào biểu đồ trên, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng lúa một số quốc gia Đông Nam Á năm 2018?

- A. Phi-lip-pin lớn hơn Việt Nam. B. Việt Nam nhỏ hơn In-đô-nê-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a lớn hơn Phi-lip-pin. D. Phi-lip-pin nhỏ hơn Thái Lan.

Câu 63: Nước ta giáp biển Đông nên

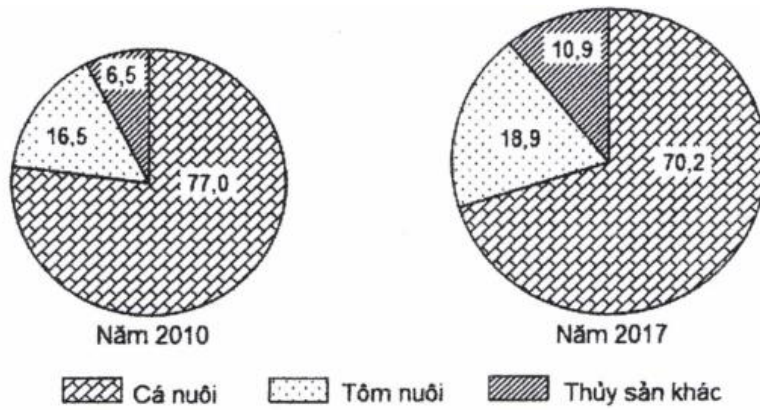
- A. mưa nhiều, độ ẩm lớn. B. tổng bức xạ Mặt Trời lớn.
C. cân bằng bức xạ dương. D. khí hậu phân thành hai mùa.

Câu 64: Giải pháp nào sau đây nhằm kiềm chế tốc độ gia tăng nguồn lao động ở nước ta?

- A. Phân bố lại dân cư và lao động. B. Thực hiện tốt chính sách dân số.

- C. Đa dạng các hoạt động sản xuất. D. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- Câu 65:** Số dân thành thị nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do
 A. tác động của hội nhập kinh tế toàn cầu. B. tác động của quá trình công nghiệp hóa.
 C. ở đô thị có cơ sở hạ tầng ngày càng tốt. D. ở đô thị dễ kiếm việc làm có thu nhập.
- Câu 66:** Biểu hiện của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là
 A. các vùng sản xuất chuyên canh được mở rộng. B. phát triển nhiều khu công nghiệp tập trung,
 C. các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành. D. tăng tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng.
- Câu 67:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay?
 A. Có các vùng chuyên canh. B. Sử dụng nhiều giống tốt.
 C. Tập trung ở các đồng bằng. D. Chủ yếu là cây nhiệt đới.
- Câu 68:** Giá trị sản phẩm thủy sản của nước ta hiện nay vẫn còn chưa cao, chủ yếu là do
 A. đánh bắt gần bờ vẫn còn là chủ yếu. B. công nghiệp chế biến còn hạn chế.
 C. ảnh hưởng nhiều của thiên tai. D. nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.
- Câu 69:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông đường sông nước ta hiện nay?
 A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng. B. Tuyến đường sông dày đặc khắp cả nước.
 C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến. D. Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.
- Câu 70:** Ngành du lịch nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?
 A. Tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú. B. Có các trung tâm du lịch quốc gia, vùng.
 C. Cơ sở hạ tầng du lịch ngày càng phát triển. D. Chủ yếu khách du lịch nước ngoài.
- Câu 71:** Yếu tố nào sau đây có tác động chủ yếu đến sự tăng nhanh giá trị nhập khẩu của nước ta hiện nay?
 A. Nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa. B. Nhu cầu của chất lượng cuộc sống cao.
 C. Việc phát triển của quá trình đô thị hóa. D. Sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- Câu 72:** Các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng phát triển dựa trên thế mạnh chủ yếu nào?
 A. Cơ sở hạ tầng hiện đại và nguồn lao động chất lượng cao nhất.
 B. Nguồn tài nguyên, nguồn lao động và thị trường tiêu thụ lớn.
 C. Mở rộng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài.
 D. Những nền tảng phát triển công nghiệp từ các giai đoạn trước.
- Câu 73:** Mục đích chủ yếu của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ là
 A. nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp, giải quyết các vấn đề xã hội.
 B. thu hút vốn đầu tư, đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.
 C. bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
 D. đáp ứng nhu cầu năng lượng và bảo vệ thế mạnh du lịch của vùng.
- Câu 74:** Việc xây dựng các cảng nước sâu ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?
 A. Làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.
 B. Tạo thuận lợi để đa dạng hàng hóa vận chuyển.
 C. Làm tăng khả năng thu hút các nguồn đầu tư.
 D. Giải quyết việc làm cho người lao động tại chỗ.
- Câu 75:** Xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chịu ảnh hưởng trực tiếp từ
 A. nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Kông và triều cường.
 B. sự suy giảm diện tích rừng ngập mặn, rừng tràm trên quy mô lớn.
 C. sự gia tăng thiên tai, biến đổi thất thường của thời tiết và khí hậu.
 D. ô nhiễm môi trường, cháy rừng, khai thác quá mức tài nguyên.

Câu 76: Cho biểu đồ về thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2010 và 2017



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta.
- B. Thay đổi quy mô sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta.
- C. Giá trị sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta.
- D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta.

Câu 77: Từ tháng 11 - 4, hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc đã ảnh hưởng như thế nào đến thời tiết, khí hậu nước ta?

- A. Kiểu thời tiết lạnh khô ở miền Bắc, ổn định không mưa cho Nam Bộ.
- B. Kiểu thời tiết nắng ẩm ở miền Bắc, mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên.
- C. Kiểu thời tiết lạnh ẩm ở miền Bắc, mùa mưa kéo dài cho Nam Trung Bộ.
- D. Mùa khô sâu sắc cho vùng ven biển Trung Bộ, Nam Bộ, Tây Nguyên.

Câu 78: Nguyên nhân chính làm cho giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn còn thấp là do

- A. nguồn nhân lực có trình độ cao bị hút về các vùng khác.
- B. không chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất.
- C. tài nguyên khoáng sản, năng lượng chưa được phát huy.
- D. các nguồn lực phát triển sản xuất còn chưa hội tụ đầy đủ.

Câu 79: Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ là?

- A. Vị trí địa lí chiến lược, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
- B. Cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.
- C. Dân đông, nguồn lao động chất lượng hàng đầu cả nước
- D. Nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào, giá rẻ.

Câu 80: Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2014	2016	2019
Thành thị	14106,6	16525,5	17449,9	18094,5
Nông thôn	36286,3	37222,5	36995,4	37672,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2010 – 2019

- A. Tròn.
- B. Đường.
- C. Kết hợp.
- D. Miền

-----Hết-----

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
A	A	B	A	A	C	B	D	C	C
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
D	A	C	B	B	D	A	C	A	D
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
B	A	A	B	B	D	C	B	B	D
71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
A	B	A	C	A	A	B	D	D	D

GIẢI THÍCH THAM KHẢO

CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH
41	A	Sản xuất muối ở vùng ven biển đòi hỏi phải có nhiệt độ cao, nắng nhiều, ít sông đổ ra biển, cát trắng,... Ở nước ta vùng thuận lợi nhất cho nghề muối là Nam Trung Bộ.
42	A	Lũ quét là thiên tai thường xảy ra ở miền núi khi mưa lớn kéo dài trên địa hình dốc, lớp phủ thực vật (rừng) bị mất.
43	B	Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, ở biểu đồ tròn cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, các em dễ dàng nhận ra công nghiệp nước ta có cơ cấu gồm 3 nhóm ngành, trong đó công nghiệp chế biến luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.
44	A	Công nghiệp năng lượng có cơ cấu gồm 2 nhóm ngành: công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu (khai thác than, khai thác dầu khí, một số loại khác) và sản xuất điện (thủy điện, nhiệt điện và một số loại điện khác), ngành công nghiệp hoá dầu là ngành nghiên cứu sự chuyển đổi dầu thô (dầu mỏ) và khí tự nhiên, không thuộc CN năng lượng.
45	A	Vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có diện tích đồng cỏ nên có thể mạnh chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò).
46	C	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
47	B	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
48	D	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
49	C	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
50	C	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
51	D	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
52	A	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
53	C	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
54	B	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
55	B	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
56	D	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
57	A	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
58	C	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
59	A	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
60	D	Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.
61	B	Áp dụng công thức: Mật độ dân số = $\frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích}}$

62	A	Căn cứ vào biểu đồ, ta thấy: Việt Nam có sản lượng lúa là 43448 nghìn tấn, Phi-lip-pin có sản lượng lúa là 19066 nghìn tấn. Vậy đáp án Phi-lip-pin có sản lượng lúa cao hơn Việt Nam là không đúng.
63	A	Nước ta giáp biển Đông; biển Đông rộng, nhiệt độ cao và biến động theo mùa đã làm tăng độ ẩm của các khối khí qua biển, mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn.
64	B	Giải pháp quan trọng nhằm kiềm chế tốc độ gia tăng dân số và tăng nguồn lao động là thực hiện tốt chính sách dân số.
65	B	Dân số thành thị nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (sự phát triển công nghiệp ở các đô thị).
66	D	Cơ cấu ngành kinh tế nước ta gồm 3 ngành là: nông-lâm-ngư nghiệp, CN-xây dựng và dịch vụ. Hiện nay, cơ cấu kinh tế theo ngành đang chuyển dịch tích cực, giảm tỉ trọng nông-lâm-ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp-xây dựng.
67	C	Phần lớn cây công nghiệp lâu năm ở nước ta có đặc điểm sinh thái là thích hợp với đất feralit nên phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi, đồng bằng châu thổ với đất phù sa lại thuận lợi cho cây lương thực (lúa nước).
68	B	Giá trị sản phẩm thủy sản của nước ta hiện nay chưa cao chủ yếu do công nghiệp chế biến còn hạn chế, vì vậy để nâng cao chất lượng từ đó nâng cao giá trị của sản phẩm thủy sản cần tích cực đầu tư, hiện đại hóa công nghiệp chế biến.
69	B	Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc (2360 sông dài trên 10km), tuy vậy phần lớn là sông nhỏ, chỉ có một số sông lớn có thể khai thác cho vận tải đường sông như hệ thống sông Hồng -Thái Bình, sông Đồng Nai - Mê Kông, một số sông lớn ở miền Trung như sông Cả, sông Mã. Cả nước mới chỉ sử dụng có 11.000 km đường sông vào mục đích giao thông. Vì vậy, nói tuyến đường sông dày đặc khắp cả nước là chưa chính xác.
70	D	Số khách du lịch ở nước ta chủ yếu là khách nội địa, số khách quốc tế tuy có tăng qua các năm nhưng ít hơn khách nội địa rất nhiều lần (có thể sử dụng biểu đồ Số khách du lịch và doanh thu du lịch nước ta ở trang 25 Atlas Địa lí Việt Nam) để minh chứng cho điều này.
71	A	Giá trị nhập khẩu nước ta trong những năm qua tăng nhanh chủ yếu là do sự phục hồi và phát triển sản xuất trong nước (thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa), nhu cầu của người tiêu dùng và yêu cầu của xuất khẩu.
72	B	Trong định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng, quá trình chuyển dịch gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm (chế biến lương thực thực phẩm, ngành dệt may và da giày, vật liệu xây dựng,..) dựa trên thế mạnh về tài nguyên, nguyên liệu dồi dào từ ngành NN, lao động và thị trường tiêu thụ.
73	A	Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp với mục đích là nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp (giá trị sản lượng CN của vùng lớn nhất cả nước) nhưng cũng đảm bảo giải quyết tốt các vấn đề xã hội và môi trường.
74	C	Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của vùng Bắc Trung Bộ còn chậm phát triển, điều này đã ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào phát triển, nhất là công nghiệp. Chính vì vậy, việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (trong đó có đầu tư xây dựng các cảng biển) gắn liền với hình thành các khu kinh tế ven biển sẽ thuận lợi cho thu hút vốn đầu tư, từ đó góp phần phát triển kinh tế -xã hội của vùng

75	A	Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp, ba mặt giáp biển, có nhiều cửa sông, kênh rạch chằng chịt chính vì vậy khi nước sông Mê Kông hạ thấp kết hợp với hiện tượng triều cường dâng cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp làm gia tăng xâm nhập mặn, nhiễm mặn, nhiễm phèn.
76	A	Biểu đồ tròn thể hiện rõ quy mô và cơ cấu.
77	B	Từ tháng 11-4, miền Bắc nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc, đầu mùa lạnh khô, cuối mùa lạnh ẩm. Tuy vậy, gió mùa Đông Bắc không thổi liên tục mà thổi từng đợt, nên khi gió mùa ĐB yếu đi Tín phong BCB (loại gió thổi quanh năm ở nước ta) hoạt động đã gây ra kiểu thời tiết <i>nắng ấm, hanh khô cho miền Bắc</i> . Trong khi đó ở miền Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) Tín phong gặp địa hình đón gió đã gây mưa cho ven biển Trung Bộ và tạo nên <i>mùa khô kéo dài</i> cho Nam Bộ, Tây Nguyên.
78	D	Giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn còn thấp là do các nguồn lực phát triển sản xuất còn chưa hội tụ đầy đủ (thiếu nguyên, nhiên liệu, nguồn lao động chất lượng, cơ sở hạ tầng,...).
79	D	Trung du miền núi Bắc Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp khai khoáng do có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, một số loại trữ lượng lớn. Vùng cũng có nguồn năng lượng dồi dào (từ nhiệt điện, thủy điện), giá rẻ.
80	D	Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu qua nhiều năm (từ 4 năm trở lên) biểu đồ miền là thích hợp nhất.